

Bộ điều khiển
CPX-E-CEC-M1
Số bộ phận: 5266781

FESTO



RD	0	1	RD
BU	2	3	BU

Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Kích thước B x L x H	42,2 mm x 76,5 mm x 125,8 mm
Kích thước lưới	18.9 mm
Kiểu gắn	với ray DIN
Số lượng mô đun tối đa	10
trọng lượng sản phẩm	145 g
Vị trí lắp đặt	dọc ngang
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 °C...50 °C
Lưu ý về nhiệt độ môi trường	-5 - 60 °C để lắp đặt thẳng đứng
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...70 °C
Độ ẩm tương đối	95 % không cô đặc
Mức độ bảo vệ	IP20
Lớp chống ăn mòn KBK	0 - không ứng suất ăn mòn
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27
Bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp	PELV
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS
Dấu hiệu KC	KC-EMV
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Listed (OL)
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL E239998
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Vật liệu vỏ	PA

Đặc tính	Giá trị
Chẩn đoán theo đèn LED	Force mode Trạng thái mô-đun Cổng kỹ thuật trạng thái mạng 1 Tình trạng mạng EtherCAT Run Nguồn cấp điện áp điện tử/cảm biến Nguồn cấp điện tải Lỗi hệ thống
Các yếu tố vận hành	Công tắc DIP cho RUN/STOP
Cài đặt địa chỉ IP	DHCP qua CODESYS
Giao diện fieldbus, kiểu	Ethernet
Giao diện fieldbus, giao thức	EtherCAT EtherCAT CoE EtherCAT EoE EtherCAT FoE EtherCAT Master
Giao diện Fieldbus, loại kết nối	Ổ cắm
Giao diện fieldbus, công nghệ kết nối	RJ45
Giao diện Fieldbus, số lượng chân / dây	8
Giao diện Fieldbus, cách ly điện	có
Giao diện Fieldbus, tốc độ truyền	100 Mbit/s
Giao diện Ethernet, kiểu kết nối	Ổ cắm
Giao diện Ethernet, giao thức	EasyIP Modbus TCP OPC-UA TCP/IP
Giao diện Ethernet, chức năng	Chẩn đoán
Giao diện Ethernet, công nghệ kết nối	RJ45
Giao diện Ethernet, số chân cắm/dây	8
Giao diện Ethernet, tốc độ truyền	10 Mbit/s 100 Mbit/s
Đầu vào khối lượng địa chỉ tối đa	64 byte
Khối lượng địa chỉ tối đa Đầu ra	64 byte
Tham số hệ thống	Bộ nhớ chẩn đoán Phản hồi không an toàn Khởi động hệ thống
Thông số mô-đun	Nhóm các cảnh báo kênh Chẩn đoán thiếu điện áp Báo động kênh điện áp thấp Mô tả giá trị quy trình các mô-đun tương tự
Hỗ trợ cấu hình	CODESYS V3
Chức năng bổ sung	CODESYS V3 với SoftMotion
Dữ liệu CPU	128 MB RAM Dual Core 650 MHz
Bộ nguồn, chức năng	Điện tử và cảm biến
Nguồn điện, kiểu kết nối	Dải đầu kẹp
Bộ nguồn, lưu ý về kiểu kết nối	> Dải đầu cuối 4 A và UL 2x cho bộ nguồn
Cung cấp điện, công nghệ kết nối	Đầu kẹp lò xo
Cung cấp điện áp, số cực / dây	4
Điện áp hoạt động định mức DC Điện tử/cảm biến	24 V
Điện áp dao động cho phép điện tử / cảm biến	± 25 %
Nguồn điện, mặt cắt dây dẫn	0.2 mm²...1.5 mm²
Nguồn cung cấp, lưu ý trên mặt cắt dây dẫn	0,2 - 2,5 mm² đối với ruột dẫn mềm không có ống bọc đầu dây
Nguồn cung cấp dòng tối đa	8 A
Mức tiêu thụ dòng điện nội tại ở điện áp vận hành định mức điện tử/cảm biến	thường là 65 mA
Bắc cầu sự cố điện	20 ms
Chống phân cực	Nguồn cấp cho cảm biến 24 V so với nguồn cấp cho cảm biến 0 V

Đặc tính	Giá trị
Phần mềm lập trình	CODESYS do Festo cung cấp
Bộ nhớ chương trình	Chương trình người dùng 12 MB
Thời gian xử lý	hướng dẫn khoảng 200 μ s/1 k
Các khối chức năng	và khác Đọc chẩn đoán mô-đun CPX E Trạng thái chẩn đoán CPX-E Lưu kết quả chẩn đoán CPX-E
Thời gian đệm đồng hồ thời gian thực	3 tuần
Điểm đánh dấu	120 kB dữ liệu lưu giữ Khái niệm biến CODESYS